

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-PT

Ngày: 24-11-2023

V/v: Chia di sản thừa kế; Yêu cầu
hủy di chúc; Yêu cầu công nhận di
chức; Yêu cầu hoàn trả chi phí sửa
chữa di sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Anh Trang

Bà Ngô Thị Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hồng Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế; Yêu cầu hủy di chúc; Yêu cầu công nhận di chúc; Yêu cầu hoàn trả chi phí sửa chữa di sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2016/DS-ST ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Phạm Bình P, sinh năm: 1995 theo Văn bản ủy quyền ngày 11/8/2022 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Lô T Khu đô thị Đ, phường M, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

2. Ông Trương Hồng P1, sinh năm: 1997 theo Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2023 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố B, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn T1, sinh năm: 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn B, xã L, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của ông T1: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1956 theo Văn bản ủy quyền ngày 08/8/2022 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1954 (có mặt);

3.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1961 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện hợp pháp của bà L, bà H1: Ông Đồng Quốc D, sinh năm: 1988 theo Văn bản ủy quyền ngày 15/11/2023 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện B, tỉnh Ninh Thuận.

3.4. Bà Nguyễn Thị Lệ H2, sinh năm: 1977 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Số H đường X, phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ông Nguyễn Hồng P2, sinh năm: 1985 (có mặt);

3.6. Bà Nguyễn Thị Phương H3, sinh năm: 1980 (có mặt);

3.7. Ông Nguyễn Hồng P3, sinh năm: 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Cha ông tên Nguyễn N chết năm 1962, mẹ tên Nguyễn Thị K chết năm 2007, cha mẹ ông sinh được 05 người con chung là Nguyễn Văn T, Nguyễn T1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn P4. Ông P4 chết năm 2002 không để lại di chúc, ông P4 có vợ là bà Nguyễn Thị H và các con đẻ là Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2.

Ông Nguyễn N chết ngày 31/3/1962, không để lại di chúc. Ngày 02/7/1962 chính quyền xã A cấp giấy chứng nhận thừa kế nội dung chứng nhận bà Nguyễn Thị K được quyền thừa kế của chồng là Nguyễn N. Bà Nguyễn Thị K chết năm 2007.

Di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị K để lại gồm có:

1/ Thừa đất 752 diện tích là 224m², trên đất có 02 căn nhà cấp 4. Ngày 20/01/1994, bà K được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị xã T (nay là UBND thành phố T) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số C 613886, thửa đất số 752, diện tích 224m², tờ bản đồ địa chính PL phường Đ. Toàn bộ tài sản là nhà và quyền sử dụng đất này, ông xác nhận là tài sản của bà K và phần tài sản của bà K được quyền thừa kế từ ông N theo giấy chứng nhận thừa kế ngày 02/7/1962.

Thửa đất số 752 hiện nay được tách ra thành 03 thửa, cụ thể:

+ Thửa số 297 (đã chính lý), tờ bản đồ địa chính số 81 phường Đ, có 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích 118m² hiện nay do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc căn nhà cấp 4 là của bà K tạo lập.

+ Thửa số 296 (đã chính lý), tờ bản đồ địa chính số 81 phường Đ, có 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích 57,2m² hiện nay do ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc căn nhà cấp 4 là của bà K tạo lập.

+ Thửa số 371 (đã chính lý), tờ bản đồ địa chính số 81 phường Đ, có 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích 75,4m² hiện nay do bà Nguyễn Thị H1 đang quản lý, sử dụng. Nguồn gốc căn nhà cấp 4 là của bà H1 tạo lập.

Năm 1997, vợ chồng ông P4, bà H vay nợ Ngân hàng nhưng không trả được. Để giúp vợ chồng ông P4, bà H có tài sản thế chấp cho Ngân hàng vay tiền trả nợ đáo hạn, ngày 26/8/1997 bà K lập di chúc có nội dung để lại toàn bộ căn nhà cấp 4

gắn liền thửa đất diện tích 224m² thuộc thửa 752 cho ông Nguyễn Văn P4 có vợ là bà Nguyễn Thị H. Ông là người viết di chúc và chứng kiến việc lập di chúc, còn các bà H1, bà L, ông T1 không biết và không chứng kiến việc lập di chúc này.

Nay, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy di chúc ngày 26/8/1997 của bà Nguyễn Thị K và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Nguyễn Thị K chết để lại. Phần ông được nhận thừa kế, ông yêu cầu được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất vì hiện nay ông không có nhà và đất nào khác.

Đối với căn nhà trên đất hiện ông đang quản lý là do bà K tạo lập, ông chỉ sửa chữa nhỏ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết hoàn trả chi phí sửa chữa cho ông. Ông cũng đã rút đơn khởi kiện yêu cầu hoàn trả số tiền 23.240.000 đồng (thuế nhà đất + tiền Ngân hàng ông nộp thay bà K) và Tòa án thành phố T đã đình chỉ giải quyết tại Quyết định số 05/2016/QĐST-DS ngày 29/8/2016.

Ông đồng ý trước khi chia thừa kế phải trừ đi tiền sửa chữa căn nhà trên thửa 297 cho bà H và không tính giá trị căn nhà của bà H1 trên thửa 371 vào di sản thừa kế vì căn nhà này do bà H1 tự bỏ tiền xây dựng.

Ông đồng ý chịu toàn bộ tiền chi phí định giá, đo đạc và Trích lục bản đồ địa chính ngày 19/12/2014, không yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T giữ nguyên các lời khai và yêu cầu tại cấp sơ thẩm và trình bày bổ sung thêm:

Bà L lấy chồng trước giải phóng và sinh sống trong thành phố Hồ Chí Minh, sau đó bà L và chồng không chung sống với nhau nữa. Vợ chồng bà L có 02 người con, từ năm 2007 cho đến nay bà L sống ở thành phố Hồ Chí Minh, 02 con của bà L cũng sống tại thành phố Hồ Chí Minh; mỗi năm, bà L về Ninh Thuận một, hai lần và khi về thì bà L ở tại nhà ông.

Ông đồng ý với giá của tổ chức thẩm định giá độc lập đưa ra là 7.453.000 đồng/m².

Về yêu cầu kháng cáo nhận thừa kế bằng hiện vật là đất của bà L, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận, tuy nhiên ông không đồng ý với phương án chia ngang thửa đất 297 vì nếu chia ngang thửa đất thì người được nhận nhà từ đường (là căn nhà bà H đang ở) sẽ không có lối đi vào nhà và người nhận nhà từ đường nếu tiến hành xây dựng 01 căn nhà mới mà đối chiếu với quy định của Luật xây dựng thì căn nhà mới này sẽ không được phép mở cửa sổ và cửa chính, vì vậy ông đồng ý với phương án chia dọc thửa đất để bà L, bà H cùng có mặt đường theo như nhận định của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí

Minh tại Quyết định giám đốc thẩm số 162/2022/DS-GĐT ngày 16/5/2022 (sau đây gọi tắt là Quyết định giám đốc thẩm số 162).

Hiện nay, lối đi chung rộng 1,85m mà ông và bà H1 đang sử dụng đi lại bình thường, nhưng nếu cháy nổ xảy ra thì rất khó khăn, vì lối đi này có chiều rộng không đồng đều, tuy nhiên nếu chia dọc thửa đất để bà L và bà H cùng có đất mặt đường như quyết định giám đốc thẩm số 162 đã nhận định thì ông đồng ý cắt theo chiều rộng 22cm của lối đi chung cho đủ diện tích các cạnh theo quy định của UBND tỉnh Ninh Thuận về diện tích tối thiểu khi tách thửa để chia cho các đương sự.

Đối với giá trị căn nhà cấp 4 bà H đang quản lý sử dụng, ông yêu cầu không tính giá trị căn nhà cấp 4 này vào di sản thừa kế của bà K vì theo biên bản định giá thì căn nhà này không còn giá trị sử dụng.

Tại đơn phản tố, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn P4. Bà xác nhận nội dung trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về cha mẹ, ông bà, anh chị em ruột, các con chung của bà và ông P4 và di sản của bà Nguyễn Thị K chết để lại là đúng sự thật.

Ngày 26/8/1997, bà K lập di chúc để lại căn nhà khoảng 40m² gắn liền với 224m² đất thuộc thửa 752, tờ bản đồ địa chính PL phường Đ cho bà và ông P4.

Quá trình giải quyết, bà có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận di chúc ngày 26/8/1997 của bà K. Đối với phần di sản mà bà K chưa định đoạt trong di chúc, bà đồng ý chia thừa kế theo pháp luật. Bà yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là căn nhà gắn liền với 118m² đất (theo biên bản đo đạc định giá ngày 19/12/2014) mà hiện bà và các con, các cháu đang ở, vì ngoài chỗ ở này ra gia đình bà không còn chỗ ở và đất nào khác. Bà đồng ý hoàn lại cho những người thừa kế khác giá trị chênh lệch phần tài sản thực tế bà được nhận so với phần thừa kế bà được nhận. Đối với di sản thừa kế của ông P4 để lại, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu trước khi chia thừa kế phải hoàn trả cho bà và ông P4 giá trị tài sản sửa chữa căn nhà cấp 4B của bà K, theo biên bản định giá bổ sung ngày 15/7/2016 là 17.503.000 đồng và phần giá trị mái tol khung sắt, sân xi măng, công trình phụ theo biên bản đo đạc, định giá ngày 19/12/2014 là 34.298.000 đồng, tổng cộng là 51.801.000 đồng. Bà H đồng ý chịu toàn bộ chi phí

đo đạc, định giá tài sản bổ sung ngày 15/7/2016 và không yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí này.

Tại giai đoạn phúc thẩm, bà H giữ nguyên yêu cầu được nhận toàn bộ nhà đất thửa 752 và đồng ý hoàn lại giá trị đất theo chứng thư thẩm định giá ngày 22/11/2023 của Công ty TNHH T3 và giá trị nhà theo biên bản định giá ngày 17/8/2022.

Bà không đồng ý với Quyết định giám đốc thẩm số 162 vì nếu chia dọc thửa đất thì căn nhà cấp 4 sẽ bị chia đôi và khi thi hành án phần nhà còn lại sẽ bị sụp đổ; còn nếu chia ngang thửa đất thì ai nhận nhà từ đường sẽ không có lối đi và không có đất làm công trình vệ sinh.

Hiện nay, bà và các con cháu tổng cộng là 14 người đang sinh sống ở trên nhà và đất tại thửa 297 và không có chỗ ở nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1 do người đại diện hợp pháp là ông Đồng Quốc D trình bày:

Các bà H1, L đồng ý với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về di sản thừa kế về hàng thừa kế cũng như quá trình sử dụng đất và các tài sản trên đất của các đương sự.

Phần bà H1 được nhận thừa kế, bà H1 xin nhận bằng hiện vật là nhà, đất hiện bà H1 đang ở.

Phần bà L được nhận thừa kế, bà L xin nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của bà L xác định bà L không thường xuyên sinh sống ở địa phương, mỗi năm bà L về quê một, hai lần và mỗi lần về bà L ở nhà ông T, các con của bà L hiện sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Về giá trị quyền sử dụng đất, đại diện hợp pháp của bà H1, bà L cho rằng mức giá 7.453.000 đồng/m² theo chứng thư thẩm định lập ngày 22/11/2023 của Công ty TNHH T3 là cao hơn so với giá thực tế, tuy nhiên phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được chứng cứ chứng minh giá cao hơn thực tế, cũng không cung cấp được giá chuyển nhượng thực tế tại thời điểm xét xử (ngày 23/11/2023).

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1 do ông Nguyễn Văn T đại diện hợp pháp trình bày:

Ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nhân thân cũng như di sản của bà K. Kỷ phần thừa kế ông được nhận, ông yêu cầu được nhận hiện vật là đất và đồng ý tặng cho ông T toàn bộ kỷ phần thừa kế mà ông được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với bị đơn là bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Phương H3, ông Nguyễn Hồng P3, ông Nguyễn Hồng P2 trình bày:

Các ông/bà là con ruột của vợ chồng ông Nguyễn Văn P4 bà Nguyễn Thị H. Các ông/bà đồng ý với nội dung trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị H. Các ông/bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của ông P4 để lại trong vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2016/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 47; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 655, 656, 660, 661, 687 Bộ luật Dân sự năm 1995 và các điều 631, 632, 633, 645, 674, 675, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về phân chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị K theo quy định pháp luật. Chấp nhận yêu cầu phản tố tính chi phí sửa chữa nhà của bà Nguyễn Thị H.

+ Tuyên vô hiệu di chúc của bà Nguyễn Thị K lập ngày 26/8/1997.

+ Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản giữa ông Nguyễn T1 đối với ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4B diện tích $(6,8 \times 4,6) = 31,28m^2$ nằm trên thửa số 296 (tách ra từ thửa 752), tờ bản đồ địa chính số 81, diện tích $57,2m^2$ tọa lạc tại khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận hiện do ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng. Vị trí tứ cận: Cạnh Đông giáp nhà ông Trần L1, bà Trương Thị L2; Cạnh T2 giáp nhà ông Lê Văn N1; Cạnh Nam giáp lối đi chung; Cạnh Bắc giáp nhà bà Nguyễn Thị M, ông Hồ Đức C.

Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm hoàn lại 13.723.911 đồng cho bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 4B có diện tích 55,9m² nằm trên thửa số 297 (tách từ thửa 752), tờ bản đồ địa chính số 81, diện tích 118 m² tọa lạc tại khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng, có vị trí tứ cận: Cạnh Đông giáp nhà ông Lê C1; Cạnh Tây giáp lối đi chung vào nhà ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H1; Cạnh Nam giáp đường đi; Cạnh Bắc giáp nhà ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Hồng P3, ông Nguyễn Hồng P2, bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Phương H3 mỗi người được nhận là 7.523.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn lại 13.892.763 đồng cho bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng 01 căn nhà cấp 4B diện tích 55,9m² nằm trên thửa đất số 371 (tách ra từ thửa 752), tờ bản đồ địa chính số 81, diện tích 75,4m² đất, tọa lạc tại khu phố E, phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận hiện do bà Nguyễn Thị H1 đang quản lý, sử dụng, có vị trí tứ cận: Cạnh Đông giáp nhà ông Trần L1, bà Trương Thị L2; Cạnh T2 giáp nhà ông Nguyễn Văn T và lối đi chung; Cạnh Nam giáp nhà Lê C1, bà Nguyễn Thị H; Cạnh B giáp nhà ông Hồ Đức C.

Bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm hoàn lại 2.481.063 đồng cho bà Nguyễn Thị L.

Diện tích đất đường lòng 33,9m² tiếp tục sử dụng làm lối đi chung.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm, quyền thỏa thuận thi hành án, lỗi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/10/2016, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2016/DS-ST ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu hủy toàn bộ di chúc ngày 26/8/1997 của bà Nguyễn Thị K; Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà K để lại và yêu cầu được nhận thừa kế là quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của các ông/bà Nguyễn T1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1 về việc hủy toàn bộ di chúc ngày 26/8/1997 của bà Nguyễn Thị K và chia thừa kế đối với di sản của bà K để lại cho các đồng thừa kế theo quy định. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật là đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T không rút đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị H không rút yêu cầu phản tố; nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1 không rút hoặc thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Đơn kháng cáo của các ông/bà T, T1, L, H1 còn trong hạn luật định, là hợp lệ nên được xem xét, giải quyết.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” là chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật; Yêu cầu hủy bỏ di chúc; Yêu cầu công nhận di chúc; Yêu cầu hoàn trả chi phí sửa chữa di sản*”.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1 có cùng nội dung: Yêu cầu hủy toàn bộ di chúc lập ngày 26/8/1997 của bà Nguyễn Thị K; Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà K để lại, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Ngày 26/8/1997, bà K lập di chúc để lại 01 căn nhà diện tích 40m² cùng 250m² đất thuộc một phần thửa 752 cho vợ chồng con trai là ông P4, bà H được toàn quyền sở hữu các tài sản này sau khi bà K chết. Di chúc của bà K do ông T trực tiếp viết, có chữ ký xác nhận của ông T, bà H1 và được UBND phường Đ chứng thực vào ngày 27/8/1997.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác nhận bà K không biết chữ, vì vậy căn cứ khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995 thì di chúc của bà K được coi là hợp pháp khi được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng thực của công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn. Xét thấy, bản di chúc lập ngày 26/8/1997 của bà K đã được UBND phường Đ chứng thực nhưng trong bản di chúc này chỉ có chữ ký làm chứng của ông T, bà H1, ngoài ra không còn người nào khác; đối chiếu với quy định tại Điều 657 Bộ luật dân sự năm 1995 thì ông T, bà H1 là con của bà K (tức người được hưởng thừa kế) nên không được xem là người làm chứng, vì vậy di chúc lập ngày 26/8/1997 của bà K không đủ điều kiện phát sinh hiệu lực và bị vô hiệu toàn bộ. Do đó, kháng cáo của các ông/bà T, T1, L, H1 yêu cầu hủy bỏ di chúc, chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu phản tố của bà H về yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 26/8/1997 của bà Nguyễn Thị K, nhận thấy:

Như đã phân tích ở mục [3.2] không có đủ cơ sở để công nhận di chúc của bà Nguyễn Thị K lập ngày 26/8/1997 là hợp pháp, vì vậy không chấp nhận yêu cầu phản tố này của bà H.

[3.4] Về hàng thừa kế và di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất xác định những tình tiết sau:

[3.4.1] Ông N chết năm 1962. Năm 1962, chính quyền A cấp giấy chứng nhận thừa kế cho bà K về việc thừa kế di sản của ông N. Bà K chết năm 2007, các con của bà K là các ông/bà T, T1, P4, H1, L; ông P4 chết năm 2002, ông P4 có vợ là bà H và các con là H2, H3, P2, P3.

[3.4.2] Di sản thừa kế của bà K để lại gồm 284,5m² đất (có diện tích đo đạc thực tế theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 22/11/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận là 285,6m², trong đó có 35m² lối đi chung và 250,6m² đất - nay được tách ra thành các thửa 296, 297, 371) và 02 căn nhà cấp 4 trên đất có diện tích lần lượt là 61,38m² và 31,5m².

Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện được các bên đương sự thừa nhận, không cần phải chứng minh, vì vậy Hội đồng xét xử xác định những người được hưởng thừa kế của bà K gồm ông T, ông T1, bà L, bà H1, ông P4 (do các con P2, P3, H2, H3 là thừa kế thế vị) và di sản của bà K để lại gồm 33,9m² lối đi chung, các thửa 296, 297, 371 và 02 căn nhà cấp 4 trên đất.

[3.5] Về giá trị di sản thừa kế:

[3.5.1] Về giá trị nhà:

Căn nhà cấp 4B diện tích $31,5\text{m}^2$ trị giá 23.841.675 đồng theo biên bản định giá và biên bản xác minh cùng ngày 17/8/2022 hiện ông T đang quản lý. Các đương sự đồng ý chia thừa kế đối với di sản này.

Căn nhà cấp 4B diện tích $61,38\text{m}^2$ do bà H và các con bà H là P2, P3, H2, H3 đang quản lý đã hết thời hạn sử dụng nên không định giá được, vì vậy các đương sự thống nhất không tính giá trị căn nhà này vào di sản thừa kế của bà K để chia.

[3.5.2] Về giá trị quyền sử dụng đất:

Tại phiên tòa, ông T, bà H và các con bà H là các ông/bà P2, P3, H3, H2 đồng ý với giá đất theo chứng thư thẩm định giá ngày 22/11/2023 của Công ty T3 là 7.453.000 đồng/ m^2 . Riêng đại diện hợp pháp của bà H1, bà L không đồng ý vì cho rằng mức giá 7.453.000 đồng/ m^2 là cao hơn so với giá thị trường hiện nay. Xét, ý kiến đại diện hợp pháp của bà L, bà H1 cho rằng mức giá 7.453.000 đồng/ m^2 cao hơn giá thị trường tại thời điểm thẩm định giá nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, cũng không đưa ra được mức giá nào khác nên không có cơ sở để chấp nhận, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận mức giá đất theo chứng thư thẩm định là 7.453.000 đồng/ m^2 .

[3.6] Hội đồng xét xử phân chia di sản thừa kế như sau:

[3.6.1] Sau khi bà K chết năm 2007, ông T, bà H1 và vợ chồng ông P4 (do các con P2, P3, H2, H3 là người thừa kế thế vị) cùng trực tiếp quản lý, giữ gìn di sản là nhà, đất từ đó cho đến nay, vì vậy, trích công bảo quản, giữ gìn di sản cho tất cả các ông/bà này tương đương 01 kỷ phần thừa kế.

[3.6.2] Tại phiên tòa, các đương sự đồng ý trừ lối đi chung là 35m^2 trước khi chia thừa kế, như vậy tổng diện tích đất còn lại để chia là $285,6\text{m}^2 - 35\text{m}^2 = 250,6\text{m}^2$.

Căn cứ vào biên bản định giá ngày 17/8/2022, biên bản xác minh ngày 17/8/2022 và chứng thư thẩm định ngày 22/11/2023 của Công ty T3, xác định tổng giá trị di sản của bà K chết để lại là 1.891.563.475 đồng (Cách tính: 23.841.675 đồng giá trị căn nhà $31,5\text{m}^2$ + 1.867.721.800 đồng giá trị $250,6\text{m}^2$ đất).

Như vậy, mỗi đồng thừa kế được nhận là 1.891.563.475 đồng : 6 (05 kỷ phần thừa kế + 01 kỷ phần bảo quản, giữ gìn di sản) = 315.261.000 đồng/01 kỷ phần (đã làm tròn số).

Ông T, bà H1 và các con ông P4 được chia đều trong 01 kỷ phần bảo quản, giữ gìn di sản, cụ thể: $315.261.000 \text{ đồng} : 3 = 105.087.000 \text{ đồng}/01 \text{ phần}$.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T1 đồng ý tặng cho kỷ phần thừa kế mà ông T1 được hưởng cho ông T, vì vậy ông T được nhận giá trị kỷ phần thừa kế là: $(315.261.000 \text{ đồng} \times 2) + 105.087.000 \text{ đồng công quản lý di sản} = 735.609.000 \text{ đồng}$.

Bà H1 được nhận là: $315.261.000 \text{ đồng} + 105.087.000 \text{ đồng} = 420.348.000 \text{ đồng}$.

Các con của ông P4 (H3, P2, P3, H2) được nhận là $315.261.000 \text{ đồng} + 105.087.000 \text{ đồng} = 420.348.000 \text{ đồng}$.

Bà L được nhận là $315.261.000 \text{ đồng}$.

[3.6.3] Phân chia thừa kế bằng hiện vật như sau:

Hiện nay, ông T đang quản lý, sử dụng thửa 296, diện tích $57,2\text{m}^2$ và bà H1 đang quản lý, sử dụng thửa 371, diện tích $75,4\text{m}^2$. Do các thửa đất 296, 371 có diện tích nhỏ, không thể phân chia, vì vậy Hội đồng xét xử giao cho ông T, bà H1 được nhận thừa kế là các thửa đất này để ông T, bà H1 tiếp tục quản lý, sử dụng, cụ thể:

Ông T được nhận thửa 296, diện tích $57,2\text{m}^2$. Trên đất, có 01 căn nhà cấp 4B, tường xây gạch quét vôi, nền xi măng, cửa gỗ, mái tôn, diện tích xây dựng $31,5\text{m}^2$. Tổng giá trị ông T thực nhận là $57,2\text{m}^2 \times 7.453.000 \text{ đồng}/\text{m}^2$ giá trị đất + $23.841.675 \text{ đồng}$ giá trị nhà = $450.153.000 \text{ đồng}$.

Bà H1 được nhận thửa 371, diện tích $75,4\text{m}^2$. Trên đất, có các tài sản của bà H1 xây dựng gồm: 01 căn nhà cấp 4A diện tích xây dựng $35,1\text{m}$; tường xây gạch cao $0,8\text{m}$, dài 7m ; mái che tôn khung gỗ; nhà vệ sinh; tường xây gạch không tô cao $1,5\text{m}$, dài $5,1\text{m}$; tường gạch cao $0,8\text{m}$ có gắn lưới B40, dài 7m ; tường gạch cao $1,6\text{m}$, dài $13,8\text{m}$. Giá trị tài sản bà H1 thực nhận là $75,4\text{m}^2 \times 7.453.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 561.956.000 \text{ đồng}$.

Riêng đối với thửa đất 297, diện tích 118m^2 , xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, bà L cho rằng hiện nay bà không có chỗ ở nên yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là đất và đề nghị chia đôi thửa 297 theo chiều ngang của thửa đất, bà yêu cầu được nhận phần đất có căn nhà diện tích $61,38\text{m}^2$, phần đất còn lại có sân và các công trình phụ gồm nhà bếp + nhà vệ sinh thì bà đồng ý giao cho phía bà H; tại phiên tòa, bà L và đại diện hợp pháp của bà L thay đổi nguyện vọng, cụ thể: Bà L yêu cầu chia đôi thửa 297 theo chiều dọc thửa

đất như nhận định của Quyết định giám đốc thẩm số 162 để bà và phía bà H cùng có mặt đường. Xét ý kiến của bà L và đại diện hợp pháp của bà L, thấy rằng: Mặc dù tại Quyết định giám đốc thẩm số 162 nhận định về việc phân chia thửa 297 theo chiều dọc thửa đất để bà L được nhận hiện vật nhưng quyết định giám đốc thẩm chưa xem xét đến tổng thể và hiện trạng thực tế của các tài sản trên đất cũng như chưa xem xét đến hình thể thửa đất khi phân chia theo cách này, bởi lẽ theo ý kiến đánh giá của đại diện Sở Xây dựng tại biên bản định giá ngày 17/8/2022 thì *“nếu phân chia thì không thể giữ lại phần nhà trên đất, phần nhà còn lại sẽ bị sụp đổ hoàn toàn do căn nhà này đã xuống cấp (tường mục nát, cột kèo đã bị mốc mọt, ngói mục nát...)”*; tại phiên tòa, các bên cũng thừa nhận nếu chia dọc thửa 297 có căn nhà bà H đang ở theo quyết định giám đốc thẩm (tức chia đôi căn nhà) thì phần còn lại sẽ sụp đổ, trong khi đó, hiện nay gia đình bà H gồm 14 người (một số là người được hưởng thừa kế thế vị) cũng đang sinh sống tại căn nhà này và không có chỗ ở nào khác. Mặt khác, nếu chia theo chiều dọc của thửa đất thì cạnh hướng Tây thửa 297 không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa, mặc dù tại phiên tòa ông T, bà H1 đồng ý cắt 22cm bề ngang lối đi chung để gộp vào diện tích thửa 297 cho đủ diện tích tách thửa cho bà L, tuy nhiên ông T, bà H1 cũng thừa nhận nếu cắt 22cm thì chiều ngang lối đi chung chỉ còn lại 1,63m sẽ gây khó khăn cho công tác phòng, chống cháy nổ khi có sự cố xảy ra, cũng như không đảm bảo thuận tiện cho sinh hoạt của hộ gia đình ông T, bà H1 đang sinh sống phía sau thửa 297. Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bà L cũng thừa nhận với mức giá là 7.453.000 đồng/m² và giá trị kỷ phần thừa kế bà L được chia tính ra giá trị bằng tiền là 315.261.000 đồng đủ để bà L tạo lập chỗ ở mới, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận ý kiến được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là đất của bà L. Hội đồng xét xử quyết định giao toàn bộ phần diện tích đất 118m² của thửa 297 và các tài sản trên đất gồm 01 căn nhà từ đường cấp 4B, tường xây gạch, quét vôi, xi măng, cửa gỗ, mái tôn - ngói, diện tích xây dựng 61,38m² cho các đồng thừa kế của ông P4 là bà H2, bà H3, ông P3, ông P2 được quyền sở hữu. Tổng giá trị tài sản mà các đồng thừa kế thế vị của ông P4 thực nhận là 118m² x 7.453.000 đồng/m² = 879.454.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, các ông/bà H2, H3, P3, P2 không yêu cầu chia cụ thể từng phần mỗi người được nhận thừa kế thế vị, vì vậy Hội đồng xét xử giao toàn bộ di sản thừa kế mà bà H2, bà H3, ông P3, ông P2 được nhận của bà K cho các ông/bà này cùng sở hữu chung.

[3.7] Về hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế đối với các đồng thừa kế được nhận hiện vật là nhà, đất, xét thấy:

Do giá trị thực tế mà các đương sự được nhận và kỷ phần thừa kế được chia theo pháp luật có sự chênh lệch nên các đương sự phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho đương sự còn thiếu, cụ thể:

Tổng giá trị di sản mà ông T được nhận thừa kế là 735.609.000 đồng. Thực tế ông T được nhận nhà, đất thừa 296 trị giá 450.153.000 đồng. Chênh lệch giữa thực nhận và được nhận là 285.456.000 đồng.

Tổng giá trị di sản mà bà H1 được nhận là 420.348.000 đồng. Thực tế bà H1 được nhận thừa 371 trị giá 561.956.000 đồng. Chênh lệch giữa thực nhận và được nhận là 141.608.000 đồng.

Tổng giá trị di sản mà các con ông P4 là H2, H3, P3, P2 được nhận là 420.348.000 đồng. Thực tế các con ông P4 được nhận thừa 297 trị giá 879.454.000 đồng. Chênh lệch giữa thực nhận và được nhận của các con ông P4 là 459.106.000 đồng.

Tổng giá trị di sản mà bà L được nhận là 315.261.000 đồng giá trị kỷ phần thừa kế nhà, đất.

Như vậy:

Ông P4 (các con là thừa kế thế vị là Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2) có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L số tiền là 315.261.000 đồng. Cụ thể các ông/bà Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2 mỗi người phải hoàn trả cho bà L là 78.815.000 đồng (làm tròn số).

Ông P4 (các con là thừa kế thế vị là Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2) có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền là 143.846.000 đồng. Cụ thể các ông/bà Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2 mỗi người phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T là 35.962.000 đồng (làm tròn số).

Bà H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền là 141.609.000 đồng.

[3.8] Hiện nay, các ông/bà H2, H3, P3, P2 đã thực hiện một phần nghĩa vụ của mình theo các Quyết định thi hành số 676, 677, 678, 679/QĐ-CCTHADS cùng ngày 04/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T đối với bản án phúc thẩm số 19/2017/DS-PT ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, tuy

nhiên, ngày 16/5/2022, bản án dân sự số 19/2017/DS-PT bị hủy bỏ bởi Quyết định giám đốc thẩm số 162, vì vậy xét thấy:

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 28/9/2016, các ông/bà H2, H3, P3, P2 đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về phần hoàn trả giá trị sửa chữa căn nhà cấp 4 nằm trên thửa 297 cho bà H, bà H và các ông/bà trên không kháng cáo, vì vậy đối với việc các ông/bà H2, H3, P2, P3 đã thi hành án đối với số tiền phải hoàn trả cho bà H thì Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với số tiền các ông/bà H2, H3, P3, P2 đã nộp vào Chi cục Thi hành án thành phố T để hoàn trả cho ông T, bà H1, bà L nhưng chưa được thi hành sẽ được khấu trừ vào số tiền các ông/bà H2, H3, P3, P2 khi thi hành bản án này trong giai đoạn thi hành án.

[3.9] Đối với yêu cầu độc lập của bà H1 về việc hoàn trả chi phí xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất, tổng số tiền 64.199.000 đồng, xét thấy:

Như đã nhận định tại mục [3.4.2], di sản thừa kế của bà K để lại không bao gồm căn nhà cấp 4 nằm trên thửa 371. Tại phiên tòa, bà H1 cũng thừa nhận căn nhà này là do bà H1 tự bỏ tiền ra xây dựng. Xét thấy, sau khi phân chia thừa kế, Hội đồng xét xử đã giao toàn bộ phần đất thuộc thửa 371 có căn nhà cấp 4 của bà H1 cho bà H1 tiếp tục quản lý, sử dụng, vì vậy không phát sinh nghĩa vụ hoàn trả chi phí xây dựng căn nhà cấp 4 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của bà H1.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các ông/bà T, T1, L, H1 về việc yêu cầu hủy bỏ di chúc lập ngày 26/8/1997 của bà Nguyễn Thị K và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà K chết để lại; Không chấp nhận kháng cáo của bà L yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là đất; Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2016/DS-ST ngày 28/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T.

[4] Về chi phí tố tụng khác:

[4.1] Chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4.2] Chi phí giám định: Do không kết luận được tên và chữ ký Nguyễn Thị H1 trong Tờ di chúc ngày 26/8/1997 là của ai, nên người yêu cầu giám định bà là

Nguyễn Thị H1 phải chịu toàn bộ 4.090.000 đồng chi phí giám định. Bà H1 đã nộp đủ 4.090.000 đồng.

[4.3] Về chi phí đo đạc, định giá, cấp trích lục tại cấp phúc thẩm, tổng cộng: 4.709.000 đồng do ông T nộp tạm ứng. Vì vậy, các ông/bà H1, L, P4 (do các con là người thừa kế) mỗi người phải hoàn trả cho ông T 4.709.000 đồng : 5 = 942.000 đồng (đã làm tròn số).

[4.4] Về chi phí thẩm định giá độc lập: Bà H không yêu cầu giải quyết số tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

[5.1] Do sửa án sơ thẩm nên những người kháng cáo ông T, ông T1, bà H1, bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5.2] Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên ông T, bà H1, bà L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Phương H3, ông Nguyễn Hồng P3, ông Nguyễn Hồng P2 mỗi người phải chịu 5.203.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Cách tính: $[20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (420.348.000 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng})] : 4 = 20.813.920 \text{ đồng} : 4 = 5.203.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự,

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2016/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Chấp nhận nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T1, bà Nguyễn Thị H1 về việc hủy bỏ di chúc, chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Nguyễn Thị K và yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L về việc hủy bỏ di chúc và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bà Nguyễn Thị K; không chấp

nhận yêu cầu kháng cáo được nhận kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L.

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, các điều 147, 148, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 655, 657, 661, 670, 678, 679, 680 Bộ luật dân sự năm 1995; Các điều 633, 634, 646, 674, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Các điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H trị giá sửa chữa nhà và làm thêm mái tol khung sắt, sân xi măng, công trình phụ.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 26/8/1997 mang tên Nguyễn Thị K.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1 về việc hoàn trả chi phí xây dựng số tiền 64.199.000 đồng.

2. Tuyên bố: Di chúc lập ngày 26/8/1997 của bà Nguyễn Thị K vô hiệu toàn bộ.

3. Bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Phương H3, ông Nguyễn Hồng P3, ông Nguyễn Hồng P2 được quyền sở hữu và sử dụng thửa đất số 297 diện tích 118m² tờ bản đồ địa chính số H phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4B diện tích xây dựng 61,38m², 01 mái tol khung sắt, sân xi măng, 01 công trình phụ gắn liền (nhà bếp và nhà vệ sinh).

(Toàn bộ nhà, đất tại thửa 297 hiện nay do các ông/bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Phương H3, ông Nguyễn Hồng P3, ông Nguyễn Hồng P2 đang quản lý)

Bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Phương H3, ông Nguyễn Hồng P3, ông Nguyễn Hồng P2 mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H trị giá sửa chữa nhà và làm thêm mái tol khung sắt, sân xi măng, công trình phụ là 12.950.000 đồng.

(Các ông/bà Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2 đã thi hành xong khoản tiền 12.950.000 đồng/01 người theo Quyết định thi hành án số 676/QĐ-CCTHADS ngày 24/02/2021).

Giao cho bà Nguyễn Thị H quản lý số tiền 8.751.500 đồng trị giá phần sửa chữa căn nhà là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn P4 để lại.

4. Ông Nguyễn Văn T được quyền sở hữu, sử dụng thửa số 296 diện tích là 57, 2m² tờ bản đồ địa chính số H phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận, trên đất có 01 căn nhà cấp 4B.

(Toàn bộ nhà và đất này hiện ông Nguyễn Văn T đang quản lý)

5. Bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng thửa đất số 371 diện tích là 75,4m² tờ địa chính số 8 phường Đ, thành phố T, tỉnh Ninh Thuận. Trên đất có các tài sản của bà H1 tự xây dựng.

(Toàn bộ đất và tài sản trên đất hiện bà Nguyễn Thị H1 đang quản lý)

6. Diện tích đất 35m² được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,12,13,10,11) theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 22/11/2023 của Văn phòng Đ là lối đi chung của các ông/bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2, Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3.

7. Bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 141.609.000 đồng.

Các ông/bà Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 315.261.000 đồng. Cụ thể các ông/bà Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2 mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L là 78.815.000 đồng.

Các ông/bà Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 143.846.000 đồng. Cụ thể các ông/bà Nguyễn Thị Lệ H2, Nguyễn Thị Phương H3, Nguyễn Hồng P3, Nguyễn Hồng P2 mỗi người phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T là 35.962.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải bồi đắp suất của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

8. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 328.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0008614 ngày 23/9/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H1. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 802.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0010123 ngày 11/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị Lệ H2, bà Nguyễn Thị Phương H3, ông Nguyễn Hồng P3, ông Nguyễn Hồng P2, mỗi người phải chịu 5.203.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nhận di sản thừa kế.

Bà Nguyễn Thị Lệ H2, ông Nguyễn Thị Phương H3, ông Nguyễn H2 ông Nguyễn Hồng P2, mỗi người phải chịu 538.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hoàn trả lại giá trị sửa chữa và làm thêm của bà Nguyễn Thị H.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 875.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm (do ông Nguyễn Hồng P2 nộp thay) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010072 ngày 28/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011320 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm (do ông Nguyễn Văn T nộp thay), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011322 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm (do ông Nguyễn Văn T nộp thay), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011323 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

Ông Nguyễn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn T1 200.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm (do ông Nguyễn Văn T nộp thay), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011321 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Thuận.

9. Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 4.090.000 đồng chi phí giám định (Bà H1 đã nộp đủ chi phí này).

10. Về chi phí đo đạc, định giá: Các ông/bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn P4 (do bà Nguyễn Thị Lệ H2, ông Nguyễn Thị Phương H3, ông Nguyễn Hồng P3, ông Nguyễn Hồng P2 là người thừa kế) mỗi người phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 942.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/11/2023).

(Đính kèm bản án là Trích lục bản đồ địa chính ngày 22/11/2023 của Văn phòng Đ và Trích đo bản đồ địa chính số 3376 ngày 28/9/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố T)

Nơi nhận:

- Đường sự (9);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND Tp.T (1);
- Chi cục THADS Tp.T (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Thị Diệu